

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán
cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 30 tháng 06 năm 2016**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 41



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán cho cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản Xuất - Xuất Nhập Khẩu May Sài Gòn theo quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 05 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần số 0300742387, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 và 01/01/2016 như sau:

Cổ đông	30/06/2016			01/01/2016		
	Số CP sở hữu	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số CP sở hữu	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước (Công ty TNHH MTV Dệt may Gia Định)	1.173.289	11.732.890.000	10,03	1.173.289	11.732.890.000	10,03
Các cổ đông khác	10.517.041	105.170.410.000	89,97	10.517.041	105.170.410.000	89,97
Cộng	11.690.330	116.903.300.000	100,00	11.690.330	116.903.300.000	100,00

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là GMC.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Công nghiệp may, sản phẩm chính: quần áo may sẵn các loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Cho thuê xưởng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn quản lý kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Chi tiết: Công nghiệp dệt len các loại;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết: Công nghiệp dệt vải và các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là gia công, sản xuất các sản phẩm may mặc.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí Nghiệp May Bình Tiên	55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh
2	Xí Nghiệp May Tân Phú	332 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
3	Xí Nghiệp May An Phú	14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh
4	Xí Nghiệp May An Nhơn	252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Quang Hùng	Chủ tịch	31/12/2003
Ông Nguyễn Ân	Phó Chủ tịch	31/12/2003
Ông Lâm Tử Thanh	Thành viên	15/04/2009
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	04/08/2010
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên	12/04/2014
Ông Lâm Quang Thái	Thành viên	12/04/2014
Bà Phan Thị Phượng	Thành viên	12/04/2014

Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Lê Thị Chín	Trưởng ban	15/04/2009
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Thành viên	15/04/2009
Bà Lâm Quang Kiều Phương	Thành viên	12/04/2014

Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Ân	Tổng Giám đốc	31/12/2003
Bà Đỗ Thị Kim Nhàn	Phó Tổng Giám đốc	31/12/2003
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	31/12/2003
Bà Nguyễn Minh Hằng	Giám đốc tài chính	17/06/2014

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và Tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Nguyễn Ân	Việt Nam	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 và tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty phải:

- Chọn lựa phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông LÊ QUANG HÙNG
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 08 năm 2016, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về các báo cáo tài chính này lần lượt tại ngày 18 tháng 08 năm 2015 và ngày 30 tháng 03 năm 2016.

Công ty TNHH PKF Việt Nam



NGUYỄN NHƯ TIẾN
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0449-2015-242-1

TÔ HỮU TOÀN
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1201-2016-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		657.120.897.505	575.454.219.260
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	80.510.098.886	45.095.894.179
1. Tiền	111		80.510.098.886	45.095.894.179
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		255.681.164.482	293.816.096.779
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	250.099.277.005	243.307.849.570
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.221.056.543	6.068.083.332
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.360.830.934	44.440.163.877
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	284.324.775.824	210.440.063.520
1. Hàng tồn kho	141		284.324.775.824	210.440.063.520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.604.858.313	26.102.164.782
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.13	33.192.240.854	26.093.428.782
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	3.412.617.459	8.736.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		249.208.300.879	213.002.487.005
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26.728.361	26.728.361
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	25.728.361	25.728.361
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.000.000	1.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		117.005.826.224	115.721.417.668
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	113.166.174.235	111.228.703.229
- Nguyên giá	222		240.387.727.917	231.683.398.465
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.221.553.682)	(120.454.695.236)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	3.839.651.989	4.492.714.439
- Nguyên giá	228		4.533.378.173	4.764.037.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(693.726.184)	(271.323.184)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.863.383.000	15.517.347.862
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	11.863.383.000	15.517.347.862
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	98.057.099.299	62.121.982.617
1. Đầu tư vào công ty con	251		101.000.000.000	58.860.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.341.000.000	4.341.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.314.330.000	17.314.330.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(24.598.230.701)	(18.393.347.383)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.255.263.995	19.615.010.497
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	22.255.263.995	19.615.010.497
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		906.329.198.384	788.456.706.265

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

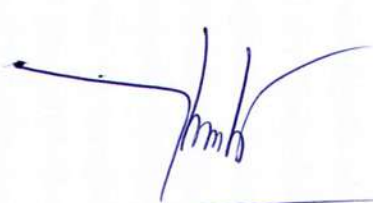
	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		661.266.619.665	565.188.271.489
I. Nợ ngắn hạn	310		632.822.119.665	565.188.271.489
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	179.812.778.164	113.822.385.079
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	2.727.369.846	6.147.808.506
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	4.628.796.168	4.297.182.429
4. Phải trả người lao động	314	5.14	64.022.247.724	56.799.782.806
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.856.494.300	5.061.273.845
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	12.048.098.772	1.039.412.256
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	342.359.410.494	362.044.331.925
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	24.366.924.197	15.976.094.643
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		28.444.500.000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	28.444.500.000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		245.062.578.719	223.268.434.776
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	245.062.578.719	223.268.434.776
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		116.903.300.000	116.903.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		116.903.300.000	116.903.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.138.322.370	9.138.322.370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(863.138.686)	(863.138.686)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		67.754.774.402	56.758.217.400
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.129.320.633	41.331.733.692
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.986.553.364	8.006.170.741
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		38.142.767.269	33.325.562.951
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TÓNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		906.329.198.384	788.456.706.265


TRẦN THỊ THU TRÂM
Người lập biểu


NGUYỄN MINH HẰNG
Kế toán trưởng


NGUYỄN ÂN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2016



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		678.171.095.237	621.733.801.369
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.196.772	3.824.808
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	678.159.898.465	621.729.976.561
Giá vốn hàng bán	11	6.2	607.007.622.636	541.033.487.707
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71.152.275.829	80.696.488.854
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	14.818.884.271	4.573.919.656
Chi phí tài chính	22	6.4	12.388.742.040	7.720.209.691
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.186.654.290	2.497.929.500
Chi phí bán hàng	25	6.5	10.761.265.008	9.034.711.031
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	19.346.670.251	20.507.182.221
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.474.482.801	48.008.305.567
Thu nhập khác	31	6.7	2.170.623.775	1.859.412.614
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác	40		2.170.623.775	1.859.412.614
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.645.106.576	49.867.718.181
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	7.171.139.307	11.149.544.297
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.473.967.269	38.718.173.884



TRẦN THỊ THU TRÂM
Người lập biểu



NGUYỄN MINH HẰNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN ÂN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B03a-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	45.645.106.576	49.867.718.181
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	8.286.271.475	7.214.463.598
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	6.204.883.318	(316.300.400)
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	102.540.611	1.796.534.427
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.844.315.818)	(600.882.882)
- Chi phí lãi vay	06	4.186.654.290	2.497.929.500
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	53.581.140.452	60.459.462.424
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(16.092.932.059)	(57.711.582.306)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(73.884.712.304)	(68.452.223.715)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	77.224.386.534	72.843.070.868
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(1.462.542.664)	(4.114.561.895)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.186.654.290)	(2.497.929.500)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.072.897.406)	(6.306.573.104)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.824.647.315)	(20.657.184.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.281.140.948	(26.437.522.058)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.535.982.428)	(5.495.368.336)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	86.363.636	410.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.757.952.182	189.973.791
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.308.333.390	(4.894.485.454)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	482.029.912.426	331.403.275.481
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(473.172.857.111)	(271.178.452.629)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(17.454.063.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.857.055.315	42.770.759.852

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN
252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B03a-DN

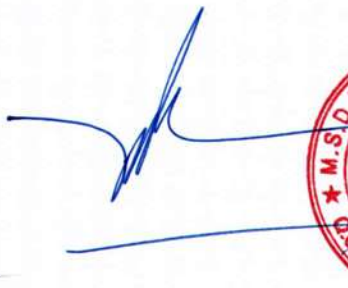
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	35.446.529.653	11.438.752.340
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	45.095.894.179	24.609.170.420
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(32.324.946)	(3.707.150)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	80.510.098.886	36.044.215.610



TRẦN THỊ THU TRÂM
Người lập biểu



NGUYỄN MINH HẰNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN ÂN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản Xuất - Xuất Nhập Khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 05 tháng 05 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 030074238 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 và 01/01/2016 như sau:

Cổ đông	30/06/2016			01/01/2016		
	Số CP sở hữu	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số CP sở hữu	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước (Công ty TNHH MTV Dệt may Gia Định)	1.173.289	11.732.890.000	10,03	1.173.289	11.732.890.000	10,03
Các cổ đông khác	10.517.041	105.170.410.000	89,97	10.517.041	105.170.410.000	89,97
Cộng	11.690.330	116.903.300.000	100,00	11.690.330	116.903.300.000	100,00

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là GMC.

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ được đặt tại 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Công nghiệp may, sản phẩm chính: quần áo may sẵn các loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Cho thuê xưởng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn quản lý kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Chi tiết: Công nghiệp dệt len các loại;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết: Công nghiệp dệt vải và các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là gia công, sản xuất các sản phẩm may mặc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Hắc Dịch, ấp Trảng Cát, xã Hắc Dịch, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	May mặc	100%
Công ty TNHH Một thành viên May Sài Gòn Xanh	332 Lũy Bán Bích, Phường Hoà Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	May mặc	100%

Công ty TNHH Một thành viên May Sài Gòn Xanh có một chi nhánh trực thuộc và một công ty con hoạt động tại nước ngoài chi tiết như sau:

- Đơn vị trực thuộc: Xí nghiệp may Hà Lam tọa lạc tại Lô B/B2 Cụm CN Hà Nam – Chợ Được, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.
- Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ sở hữu
Công ty kinh doanh hàng dệt may tại Hoa Kỳ	Số 11100 đường Valley Boulevard, Phòng 222, thành phố E1 Monte, tiểu bang California, mã số bưu điện CA91731, Hoa Kỳ.	Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 564/BKHĐT-ĐTRNN ngày 02 tháng 11 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, thay đổi lần thứ nhất số 201500059 ngày 09 tháng 11 năm 2015, Công ty đầu tư 100% vốn để thành lập Công ty kinh doanh hàng hóa dệt may tại Hoa Kỳ (Blue Saigon L.L.C) với vốn đầu tư 600.000 USD tương đương 13.706.058.000 VND.	100%

Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Ấp Trảng Cát, xã Hắc Dịch, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.	Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và cụm công nghiệp.	32,47%

Đơn vị trực thuộc

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí Nghiệp May Bình Tiên	55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh
2	Xí Nghiệp May Tân Phú	332 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
3	Xí Nghiệp May An Phú	14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh
4	Xí Nghiệp May An Nhơn	252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

1.6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, tổng số nhân viên của Công ty là 2.660 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.648 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được và được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi công ty con, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Giấy phép và giấy nhượng quyền

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy phép triển khai hệ thống an ninh mạng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 – 08 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được kết chuyển ghi tăng tài sản cố định khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản cố định được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương, các khoản lương khoán theo năng suất và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

4.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Doanh thu, thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.18 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Việt Nam	Công ty con 100% sở hữu của Công ty CPSX TM May Sài Gòn
Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	Việt Nam	Công ty con 100% sở hữu của Công ty CPSX TM May Sài Gòn
Blue Saigon LLC	Mỹ	Công ty con của Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT
Công ty TNHH Con đường xanh Quảng Nam	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT
Công ty TNHH B&O	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT
Công ty TNHH Con đường xanh	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT
Công ty TNHH Trà Tân	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	1.030.529.513	1.211.681.838
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
VND	1.094.455.021	3.098.474.145
USD	78.282.369.085	40.707.419.515
EUR	102.745.267	78.318.681
	80.510.098.886	45.095.894.179

Chi tiết số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2016:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	3.504.121,28	78.282.369.085
EUR	3.145,91	102.745.267
		78.385.114.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.2 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng

5.2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	27.979.094.514	48.174.285.288
Công ty Blue Saigon LLC	49.052.124.483	18.692.304.187
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	92.143.192	139.666.888
Công ty TNHH May Tân Mỹ	426.076.001	420.148.384
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	16.495.818.565	16.495.818.565
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	26.176.179.559	35.844.734.534
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Columbia Sportswear Co.(HK) Ltd	76.914.857.057	48.902.041.631
Công ty Promiles S.N.C	39.852.344.055	70.104.491.921
Công ty New Wave Group SA	11.511.174.151	1.144.209.150
Khách hàng khác	1.599.465.428	3.390.149.022
	250.099.277.005	243.307.849.570

Tất cả khoản phải thu tại mọi thời điểm không thấp hơn 1.000.000 USD là giá trị tài sản thế chấp tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để đảm bảo cho một khoản tiện ích với tổng giá trị tương đương 1.000.000 USD theo quy định tại Hợp đồng thế chấp số VNM 080613/MR ngày 31/10/2008 (xem thuyết minh 5.17).

5.2.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Các tổ chức và cá nhân khác	25.728.361	25.728.361

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước người bán khác	4.221.056.543	6.068.083.332
	4.221.056.543	6.068.083.332

5.4 Các khoản phải thu khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	-	42.140.000.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	1.207.579.080	2.164.322.023
Tạm ứng nhân viên	149.800.000	133.700.000
Phải thu khác	3.451.854	2.141.854
	1.360.830.934	44.440.163.877

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ký quỹ dài hạn	1.000.0000	1.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	193.667.156.631	133.169.000.946
Công cụ, dụng cụ	1.855.317.039	1.085.452.623
Giá trị sản phẩm dở dang	1.053.291.392	1.052.150.217
Thành phẩm	87.749.010.762	75.133.459.734
Hàng hóa	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	284.324.775.824	210.440.063.520
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	284.324.775.824	210.440.063.520

Trong đó, tổng giá trị của hàng hóa trong kho 252 Nguyễn Văn Lượng, phường 17, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh tại mọi thời điểm không được thấp hơn 1.000.000 USD để đảm bảo cho khoản thế chấp trị giá 1.000.000 USD tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) đảm bảo cho khoản vay quy định tại Bản sửa đổi lần thứ 3 của hợp đồng thế chấp số VNM 100291/MS ngày 20/7/2015 (xem thuyết minh 5.17).

5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2016	113.097.429.679	99.703.345.954	9.316.890.078	9.565.732.754	231.683.398.465
Kết chuyển từ XDCB	2.940.701.364	109.431.254	-	110.952.277	3.161.084.895
Mua mới	86.810.925	5.361.113.745	797.476.364	365.192.094	6.610.593.128
Thanh lý	-	(1.067.348.571)	-	-	(1.067.348.571)
Tại 30/06/2016	116.124.941.968	104.106.542.382	10.114.366.442	10.041.877.125	240.387.727.917
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2016	40.533.488.846	66.596.155.337	6.298.369.831	7.026.681.222	120.454.695.236
Khấu hao	1.422.227.575	5.334.337.534	556.934.547	520.707.361	7.834.207.017
Thanh lý	-	(1.067.348.571)	-	-	(1.067.348.571)
Tại 30/06/2016	41.955.716.421	70.863.144.300	6.855.304.378	7.547.388.583	127.221.553.682
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2016	72.563.940.833	33.107.190.617	3.018.520.247	2.539.051.532	111.228.703.229
Tại 30/06/2016	74.169.225.547	33.243.398.082	3.259.062.064	2.494.488.542	113.166.174.235

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết vẫn nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 với giá trị 76.551.233.098 VND (01/01/2016: 67.325.610.870 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định tại ngày 30/06/2016 là 4.889.658.305 VND đã được thế chấp tại Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo phụ lục của hợp đồng thế chấp: ME-102/08 ngày 29 tháng 05 năm 2013 để đảm bảo cho khoản vay. Tại ngày phát hành báo cáo này, khoản vay này đã được thanh lý, tuy nhiên các tài sản cố định này vẫn chưa giải chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	4.644.837.623	119.200.000	4.764.037.623
Mua mới	1.193.090.550	-	1.193.090.550
Phân loại lại sang chi phí trả trước	(1.423.750.000)	-	(1.423.750.000)
Tại ngày 30/06/2016	4.414.178.173	119.200.000	4.533.378.173
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	186.889.859	84.433.325	271.323.184
Khấu hao trong kỳ	653.542.168	14.899.998	668.442.166
Phân loại lại sang chi phí trả trước	(246.039.166)	-	(246.039.166)
Tại ngày 30/06/2016	594.392.861	99.333.323	693.726.184
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	4.457.947.764	34.766.675	4.492.714.439
Tại ngày 30/06/2016	3.819.785.312	19.866.677	3.839.651.989

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư tại ngày 01/01/2016 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ, chi phí VND	Số dư tại ngày 30/06/2016 VND
Tiền đất tại 213 Hồng Bàng	10.020.000.000	-	-	10.020.000.000
Chi phí thực hiện dự án Xí nghiệp May Tân Mỹ tại Cụm Công nghiệp Hắc Dịch	1.843.383.000	-	-	1.843.383.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo tại An Nhơn	147.613.897	15.342.429	(162.956.326)	-
Chi phí xây dựng mở rộng tại văn phòng Công ty	341.738.254	(116.328.500)	(225.409.754)	-
Chi phí xây dựng mở rộng Xưởng May An Phú	3.164.612.711	142.830.958	(3.307.443.669)	-
	15.517.347.862	41.844.887	(3.695.809.749)	11.863.383.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B09a-DN

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cổ phiếu	30/06/2016			Số cổ phiếu	01/01/2016		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý		Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		101.000.000.000	(21.199.992.501)	79.800.007.499		58.860.000.000	(15.247.775.183)	43.612.224.817
Công ty TNHH May Tân Mỹ	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Công ty TNHH một thành viên May Sài Gòn Xanh	-	86.000.000.000	(21.199.992.501)	64.800.007.499	-	43.860.000.000	(15.247.775.183)	28.612.224.817
Đầu tư vào công ty liên kết		4.341.000.000	-	4.341.000.000		4.341.000.000	-	4.341.000.000
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	-	4.341.000.000	-	4.341.000.000	-	4.341.000.000	-	4.341.000.000
Đầu tư cổ phiếu		17.314.330.000	(3.398.238.200)	13.916.091.800		17.314.330.000	(3.145.572.200)	14.168.757.800
Công ty Cổ Phần da giày Sagoda	98.155	1.919.150.000	-	1.919.150.000	98.155	1.919.150.000	-	1.919.150.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	196.855	3.998.050.000	(3.013.775.000)	984.275.000	196.855	3.998.050.000	(3.013.775.000)	984.275.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	18.716	1.269.730.000	(384.463.200)	1.137.932.800	18.716	1.269.730.000	(131.797.200)	1.137.932.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Gia Định	843.950	10.127.400.000	-	10.127.400.000	843.950	10.127.400.000	-	10.127.400.000
	1.157.676	122.655.530.000	(24.598.230.701)	98.057.099.299	1.157.676	80.515.330.000	(18.393.347.383)	62.121.982.617

Công ty TNHH May Tân Mỹ hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500816433 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Công ty đầu tư 15.000.000.000 VND vào Công ty TNHH May Tân Mỹ, tương đương 100% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

Vào ngày 13 tháng 01 năm 2016, Công ty đã đạt tỷ lệ sở hữu 100% trong Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh sau khi hoàn tất thủ tục mua toàn bộ phần vốn thực góp của Công ty TNHH MTV Blue Exchange. Công ty TNHH Một Thành Viên May Sài Gòn Xanh (tên cũ là Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311908926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/08/2012 và thay đổi lần thứ hai ngày 13/01/2016. Công ty đầu tư 86.000.000.000 VND vào Công ty TNHH Một thành viên May Sài Gòn Xanh, tương đương 100% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn.

Công ty Cổ phần Phú Mỹ hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000177 ngày 13/07/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Phú Mỹ là 4.341.000.000 VND, tương đương 32,47% vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5. 10 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công cụ, dụng cụ	9.070.401.178	9.102.988.313
Tiền thuê đất	9.201.269.762	9.313.026.074
Phần mềm máy vi tính	2.888.115.835	-
Chi phí sửa chữa	1.095.447.220	1.198.996.110
	22.255.263.995	19.615.010.497

5. 11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH May Tân Mỹ	28.427.591.244	16.468.881.855
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	3.841.000.000	4.341.000.000
Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	9.665.936.675	7.690.270.052
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	258.917.000	514.647.000
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	1.246.584.250	1.099.394.082
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh	109.903.705	109.903.705
Công ty TNHH Trà Tân	79.226.400	103.361.207
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	195.239.000	195.239.000
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty Desipro Pte. Ltd.	42.242.030.854	15.987.939.469
Công ty N.I.Teijin Shoji	15.088.436.765	21.318.818.587
Công ty TNHH YKK Việt Nam	23.016.685.141	8.162.810.973
Các nhà cung cấp khác	55.641.227.130	37.830.119.149
	179.812.778.164	113.822.385.079

5. 12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Người mua trả tiền trước - tổ chức khác		
Công ty Seeland International A/S	83.966.808	5.999.202.822
Các khách hàng khác	2.643.403.038	148.605.684
	2.727.369.846	6.147.808.506

5. 13 Thuế

5.13.1 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	01/01/2016	Số phát sinh trong năm		30/06/2016
	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp / Kết chuyển VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	26.093.428.782	33.619.770.039	26.520.957.967	33.192.240.854
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
Thuế tài nguyên	8.736.000	8.736.000	-	-
Tiền thuê đất	-	7.488.316.308	4.075.698.849	3.412.617.459
	26.102.164.782	41.099.350.347	30.596.656.816	36.604.858.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.13.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2016	Số phát sinh trong kỳ	30/06/2016
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp / Kết chuyển VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	222.550	222.550
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.933.632.319	9.635.485.764	7.072.897.406
Thuế thu nhập cá nhân	2.076.225.820	1.273.535.066	3.254.162.859
Tiền thuê đất	264.177.608	-	264.177.608
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000
Thuế nhà thầu	23.146.682	150.751.856	136.921.074
	4.297.182.429	11.066.995.236	10.735.381.497
			4.628.796.168

5. 14 Phải trả người lao động

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền lương và các khoản thưởng phải trả cho người lao động	64.022.247.724	56.799.782.806

5. 15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền lương phép năm	2.511.319.884	4.106.421.965
Chi phí phải trả hàng FOB	345.174.416	424.130.310
Chi phí phải trả khác	-	530.721.570
	2.856.494.300	5.061.273.845

5. 16 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Bên liên quan		
Phải trả cổ tức	40.829.250	40.829.250
Các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn, các loại bảo hiểm	1.723.550.040	669.838.727
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp An Lạc	9.800.000.000	-
Các khoản phải trả khác	483.719.482	328.744.279
	12.048.098.772	1.039.412.256

5. 17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015				30/06/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	87.461.762.012	87.461.762.012	138.768.947.352	137.344.990.617	88.885.718.747	88.885.718.747
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – C.N Hồ Chí Minh	235.535.591.132	235.535.591.132	254.174.762.152	295.332.927.925	194.377.425.359	194.377.425.359
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) – C.N Hồ Chí Minh	16.327.076.576	16.327.076.576	53.014.328.958	16.348.212.603	52.993.192.931	52.993.192.931
Ngân hàng First Commercial – C.N TP. Hồ Chí Minh	22.211.502.105	22.211.502.105	6.611.473.557	22.719.902.205	6.103.073.457	6.103.073.457
Cộng: vay dài hạn đến hạn trả	508.400.100	508.400.100	-	508.400.100	-	-
	362.044.331.925	362.044.331.925	452.569.512.019	472.254.433.450	342.359.410.494	342.359.410.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số khoản phải thu cũng như hàng hóa trong kho trị giá 2.000.000 USD (xem thuyết minh 5.2 và 5.5).

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh và Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này không áp dụng biện pháp đảm bảo.

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2016	
	Giá trị	Khả năng			Giá trị	Khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – C.N TP.HCM	-	-	29.498.000.000	1.053.500.000	28.444.500.000	28.444.500.000
Ngân hàng First Commercial – C.N TP. Hồ Chí Minh	508.400.100	508.400.100	-	-	-	-
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả	(508.400.100)	(508.400.100)	-	-	-	-
	-	-	29.498.000.000	1.053.500.000	28.444.500.000	28.444.500.000

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 007/KHDN2/16CD ngày 02 tháng 02 năm 2016 nhằm mục đích mua lại phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Blue Exchange tại Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh (nay là Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh). Khoản vay này được đảm bảo bằng cầm cố bổ sung quyền góp vốn của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn trong Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh theo hợp đồng thế chấp phần vốn góp số 0012/NHNT-TC ngày 02 tháng 02 năm 2016.

5. 18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2016 VND	Trích lập quỹ VND	Chi quỹ trong kỳ VND	30/06/2016 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.976.094.643	13.166.559.696	(4.775.730.142)	24.366.924.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B09a-DN

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 01/01/2015	116.903.300.000	9.138.322.370	(863.138.686)	59.597.629.346	47.770.988.127	232.547.101.157
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	54.399.093.833	54.399.093.833
Trích lập các quỹ	-	-	-	7.793.019.054	(14.972.900.039)	(7.179.880.985)
Trích hoàn trả ngân sách theo số 12/QĐ-CT-XP ngày 13/01/2015 của UBND.TP	-	-	-	(10.632.431.000)	(6.176.509.091)	(16.808.940.091)
Trích cổ tức năm 2014, năm 2015	-	-	-	-	(34.918.978.650)	(34.918.978.650)
Trích cổ tức từ năm 2011 đến năm 2014 của cá nhân chưa đến nhận	-	-	-	-	(33.287.250)	(33.287.250)
Trích khen thưởng BĐH, BKS, HĐQT	-	-	-	-	(3.613.473.238)	(3.613.473.238)
Chi thù lao HĐQT-BKS năm 2015	-	-	-	-	(1.123.200.000)	(1.123.200.000)
Số dư ngày 31/12/2015	116.903.300.000	9.138.322.370	(863.138.686)	56.758.217.400	41.331.733.692	223.268.434.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B09a-DN

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 01/01/2016	116.903.300.000	9.138.322.370	(863.138.686)	56.758.217.400	41.331.733.692	223.268.434.776
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	38.473.967.269	38.473.967.269
Trích lập các quỹ	-	-	-	10.996.557.002	(24.163.116.698)	(13.166.559.696)
Nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Quyết định Số 5084/QĐ-CT-XP ngày 11/12/2015	-	-	-	-	(2.464.346.457)	(2.464.346.457)
Chi khen thưởng BĐH, BKS, HĐQT năm 2015	-	-	-	-	(717.717.173)	(717.717.173)
Chi thù lao HĐQT-BKS năm 2016	-	-	-	-	(331.200.000)	(331.200.000)
Số dư ngày 30/06/2016	116.903.300.000	9.138.322.370	(863.138.686)	67.754.774.402	52.129.320.633	245.062.578.719

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD-16 ngày 27/04/2016, trong kỳ Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ theo quy định (xem Thuyết minh 5.19.4)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2016			01/01/2016		
	Số CP sở hữu	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số CP sở hữu	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước (Công ty TNHH MTV Dệt may Gia Định)	1.173.289	11.732.890.000	10,03	1.173.289	11.732.890.000	10,03
Các cổ đông khác	10.517.041	105.170.410.000	89,97	10.517.041	105.170.410.000	89,97
	11.690.330	116.903.300.000	100,00	11.690.330	116.903.300.000	100,00

5.19.3 Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.690.330	11.690.330
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.690.330	11.690.330
Cổ phiếu phổ thông	11.690.330	11.690.330
Số lượng cổ phiếu được mua lại	49.260	49.260
Cổ phiếu phổ thông	49.260	49.260
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.641.070	11.641.070
Cổ phiếu phổ thông	11.641.070	11.641.070

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 27/04/2016 như sau:

	VND
Khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2015	717.717.173
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2016	331.200.000
Đã trích quỹ đầu tư phát triển	10.996.557.002
Đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.166.559.696
	25.212.033.871
Chưa trích lập thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	2.989.412.643
	28.201.446.514

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2016	01/01/2016
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi	3.479.943.004	2.435.217.000

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ (USD)	3.504.121,28	1.813.249,35
Euro (EUR)	3.145,91	3.207,81

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	661.309.679.824	574.566.014.500
Doanh thu bán hàng nội địa	16.861.415.413	47.167.786.869
	678.171.095.237	621.733.801.369
Các khoản giảm trừ:		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	(11.196.772)	(3.824.808)
Doanh thu thuần	678.159.898.465	621.729.976.561

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	8.118.216.048	33.009.263.117
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	301.313.659	-
Công ty Blue Saigon LLC	34.712.568.603	11.538.390.093
Công ty TNHH May Tân Mỹ	2.311.242.528	2.739.823.551
Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	164.013.912	3.089.695.590
	45.607.354.750	50.377.172.351

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	607.007.622.636	541.033.487.707

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.689.425	13.294.791
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.745.262.757	176.679.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.923.656.046	4.108.956.606
Doanh thu tài chính khác	137.276.043	274.989.259
	14.818.884.271	4.573.919.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lãi vay	4.186.654.290	2.497.929.500
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh	252.666.000	(316.300.400)
Dự phòng đầu tư tại công ty con	5.952.217.318	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.894.663.821	3.742.046.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	102.540.611	1.796.534.427
	12.388.742.040	7.720.209.691

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.761.265.008	9.034.711.031

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.379.819.843	9.866.230.893
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.755.104.074	888.973.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.421.183.039	4.104.206.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.888.569.114	2.605.812.101
Chi phí bằng tiền khác	2.901.994.181	3.041.959.817
	19.346.670.251	20.507.182.221

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi thanh lý nhượng bán TSCĐ	86.363.636	410.909.091
Thu nhập khác	2.084.260.139	1.448.503.523
	2.170.623.775	1.859.412.614

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	45.645.106.576	49.867.718.181
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	989.156.791	1.097.429.076
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.778.566.829)	(285.400.453)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	35.855.696.538	50.679.746.804
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.171.139.307	11.149.544.297

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

6.9 Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	371.998.994.975	331.305.924.853
Chi phí nhân công	140.058.622.431	66.815.632.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.286.271.475	7.214.463.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.368.390.892	99.888.890.635
Chi phí khác	9.188.453.989	64.200.727.811
	646.900.733.762	569.425.639.322

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND, USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có các khoản tài sản/ nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.540.121,28	3.145,91
Phải thu khách hàng	7.963.097,57	-
Người mua trả tiền trước	118.274,02	-
Phải trả người bán	3.131.448,35	-
Trả trước cho người bán	95.089,00	-
Vay ngắn hạn	9.622.571,84	-

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2016			
Vay và nợ	342.359.410.494	28.444.500.000	370.803.910.494
Phải trả người bán – bên thứ ba	135.988.379.890	-	135.988.379.890
Phải trả các bên liên quan	43.824.398.274	-	43.824.398.274
Chi phí phải trả	345.174.416	-	345.174.416
Phải trả khác	10.283.719.482	-	10.283.719.482
	532.801.082.556	28.444.500.000	561.245.582.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 01 tháng 01 năm 2016			
Vay và nợ	362.044.331.925	-	362.044.331.925
Phải trả người bán – bên thứ ba	83.299.688.178	-	83.299.688.178
Phải trả các bên liên quan	30.522.696.901	-	30.522.696.901
Chi phí phải trả	954.851.880	-	954.851.880
Phải trả khác	328.744.279	-	328.744.279
	477.150.313.163	-	477.150.313.163

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty đã cầm cố phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định của mình vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.2, 5.5, 5.6).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng – tổ chức và cá nhân khác	129.903.569.052	123.566.620.085	129.903.569.052	123.566.620.085
Phải thu khách hàng – Bên liên quan	120.221.436.314	119.766.957.846	120.221.436.314	119.766.957.846
Phải thu khác	3.451.854	2.141.854	3.451.854	2.141.854
Ký quỹ dài hạn	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Đầu tư dài hạn	17.314.330.000	17.314.330.000	13.916.091.800	14.168.757.800
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.510.098.886	45.095.894.179	80.510.098.886	45.095.894.179
	347.953.886.106	305.746.943.964	344.555.647.906	302.601.371.764
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	370.803.910.494	362.044.331.925	370.803.910.494	362.044.331.925
Phải trả người bán – tổ chức và cá nhân khác	135.988.379.890	83.299.688.178	135.988.379.890	83.299.688.178
Phải trả người bán – Bên liên quan	43.824.398.274	30.522.696.901	43.824.398.274	30.522.696.901
Chi phí phải trả	345.174.416	954.851.880	345.174.416	954.851.880
Phải trả khác	10.283.719.482	328.744.279	10.283.719.482	328.744.279
	561.245.582.556	477.150.313.163	561.245.582.556	477.150.313.163

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương, thưởng	2.280.248.291	2.328.038.645

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Doanh thu bán nguyên vật liệu	283.500	97.749.042
	Doanh thu bán máy móc thiết bị	-	372.168.750
	Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị	2.310.959.028	2.257.922.381
	Chi phí gia công	65.922.327.497	74.280.898.515
	Mua nguyên vật liệu	576.676.309	245.003.658
Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	Doanh thu cung cấp dịch vụ	164.013.912	150.859.218
	Doanh thu bán máy móc thiết bị	-	2.806.348.350
	Doanh thu gia công, nguyên vật liệu	-	132.488.022
	Chi phí gia công	28.551.357.936	15.008.825.175
	Góp vốn	42.140.000.000	-
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Doanh thu bán thành phẩm	7.613.230.703	33.009.263.115
	Doanh thu hoa hồng đại lý	504.985.345	-
	Mua hàng	1.851.612.864	2.160.426.403
Blue Saigon LLC	Doanh thu bán hàng	34.755.344.190	11.538.390.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Số dư với các công ty có liên quan:

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	27.979.094.514	48.174.285.288
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	26.176.179.559	35.844.734.534
Công ty Blue Saigon LLC	49.052.124.483	18.692.304.187
Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa	16.495.818.565	16.495.818.565
Công ty TNHH May Tân Mỹ	426.076.001	420.148.384
Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	92.143.192	139.666.888
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	-	42.140.000.000
Phải trả người bán		
Công ty TNHH May Tân Mỹ	28.427.591.244	16.468.881.855
Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	9.665.936.675	7.690.270.052
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	3.841.000.000	4.341.000.000
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	258.917.000	514.647.000
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	1.246.584.250	1.099.394.082
Công ty TNHH MTV Con đường Xanh	109.903.705	109.903.705
Công ty TNHH Trà Tân	79.226.400	103.361.207
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	195.239.000	195.239.000

8.2. Thông tin bộ phận

8.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc và chủ yếu là xuất khẩu (hơn 90%). Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

8.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu (dưới 10%) trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

8.3. Các khoản cam kết chi tiêu

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty ký hợp đồng cam kết mua nguyên vật liệu với bên thứ ba với trị giá là 6.156.769.544 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

8.4. Số liệu so sánh

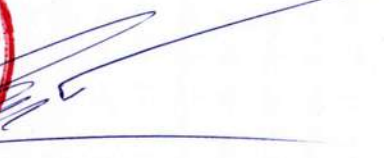
Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 và số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác.

8.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (ngày 30 tháng 06 năm 2016) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.


TRẦN THỊ THU TRÂM
Người lập biểu


NGUYỄN MINH HẰNG
Kế toán trưởng


NGUYỄN ÂN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2016

